

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 102201/CBTT.FCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – tự do – Hạnh phúc

-----*****-----
Hà Nam, ngày 22 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: Công ty cổ phần khoáng sản FECON

Mã chứng khoán: FCM

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax: 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiều- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2021 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính
hợp nhất quý 3 năm 2021.

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Hữu Thiều

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Hà Nam - Tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NỘI DUNG	Mã số	TM	30.09.2021 VNĐ	01.01.2021 VNĐ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 +	100		727.713.806.040	632.335.778.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	42.275.750.140	36.067.598.679
1. Tiền	111		28.275.750.140	32.067.598.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.597.100.000	6.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.597.100.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		466.115.502.120	452.299.002.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	451.688.196.847	434.292.687.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.839.249.661	13.832.166.331
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	16.514.496.072	17.027.991.767
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(12.976.440.460)	(12.853.843.606)
IV. Hàng tồn kho	140		205.139.746.611	132.459.015.021
1. Hàng tồn kho	141	5.5	216.109.485.233	142.755.451.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.969.738.622)	(10.296.436.274)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.585.707.169	5.010.162.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.826.267.269	4.100.071.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	1.725.625.825	618.980.717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.814.075	291.109.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		156.246.872.756	177.448.497.543
250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.744.487.744	2.648.598.398
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.744.487.744	2.648.598.398
II. Tài sản cố định	220		131.049.588.959	152.795.185.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	126.127.170.511	147.736.560.551
- Nguyên giá	222		511.723.883.454	511.340.383.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(385.596.712.943)	(363.603.822.903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.922.418.448	5.058.624.889
- Nguyên giá	228		7.153.776.109	7.153.776.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.231.357.661)	(2.095.151.220)
III. Bất động sản đầu tư	230		864.700.000	864.700.000
- Nguyên giá	231		864.700.000	864.700.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.775.167.485	20.425.740.827
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.775.167.485	20.425.740.827
V. Tài sản dài hạn khác	260		812.928.568	714.272.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	751.178.568	637.897.878
5. Lợi thế thương mại	269		61.750.000	76.375.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		883.960.678.796	809.784.276.096

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

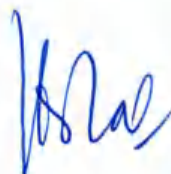
NỘI DUNG	Mã số	TM	30.09.2021 VNĐ	01.01.2021 VNĐ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		313.757.760.488	244.789.367.644
I. Nợ ngắn hạn	310		313.185.760.488	244.116.567.644
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	127.054.189.353	78.282.444.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.462.944.572	9.804.240.549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.531.077.927	4.809.199.491
4. Phải trả người lao động	314		4.549.182.522	6.153.536.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1.990.145.990	3.013.088.749
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	11.662.137.461	1.150.068.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	145.275.156.480	136.583.883.920
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.660.926.184	4.320.104.791
II. Nợ dài hạn	330		572.000.000	672.800.000
7. Phải trả dài hạn	337	5.13	320.000.000	320.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	252.000.000	352.800.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		570.202.918.309	564.994.908.452
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	570.202.918.309	564.994.908.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.684.088	946.684.088
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.144.167.437	28.963.823.494
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.775.422.472	77.650.864.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.785.934.588	49.209.399.745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.989.487.885	28.441.464.519
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		51.210.289.766	49.307.182.061
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		883.960.678.796	809.784.276.096

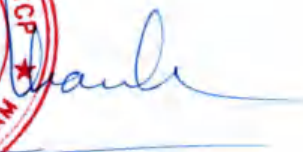
Hà Nam, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	161.745.252.644	130.595.184.291	442.973.465.962	403.418.263.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	119.189.000	0	174.050.091	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		161.626.063.644	130.595.184.291	442.799.415.871	403.418.263.646
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	144.448.397.603	115.518.976.813	400.113.542.591	347.544.000.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17.177.666.041	15.076.207.478	42.685.873.280	55.874.263.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	250.790.275	590.500.769	452.723.185	863.793.884
7. Chi phí tài chính	22	5.22	2.531.566.684	2.188.148.703	7.228.204.033	9.027.024.160
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.374.888.715	2.189.683.738	6.931.832.586	9.013.439.088
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	293.953.732	483.099.545	1.243.563.372	1.587.471.599
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	3.969.886.260	4.653.157.321	12.567.996.107	12.870.792.213
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.633.049.640	8.342.302.678	22.098.832.953	33.252.768.934
12. Thu nhập khác	31	5.24	137.446.617	1.006.900.061	869.689.633	1.675.337.789
13. Chi phí khác	32	5.24	48.867.145	542.729.018	99.293.071	639.145.190
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	88.579.472	464.171.043	770.396.562	1.036.192.599

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		10.721.629.113	8.806.473.721	22.869.229.516	34.288.961.533
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.894.606.522	1.778.018.159	3.976.633.925	6.594.494.465
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.827.022.590	7.028.455.562	18.892.595.590	27.694.467.068
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		8.034.910.992	7.063.851.386	16.989.487.885	27.340.652.541
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		792.111.599	-35.395.824	1.903.107.706	353.814.527
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		220	213	414	667
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nam, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.869.229.516	34.288.961.533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		22.129.096.481	25.146.108.160
- Các khoản dự phòng	03		795.899.202	1.552.274.794
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(452.723.185)	(863.793.884)
- Chi phí lãi vay	06		6.931.832.586	9.013.439.088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.273.334.600	69.136.989.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.591.165.820)	(28.857.034.238)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.632.578.464)	36.503.099.341
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		47.294.209.259	(1.674.439.345)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.160.524.020	15.434.203.868
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.912.979.784)	(8.833.551.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.502.597.095)	(2.067.641.923)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(1.093.764.341)	(4.270.239.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		994.982.374	75.371.386.372
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(732.926.658)	(663.303.351)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.097.100.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452.723.185	863.793.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.377.303.473)	200.490.533
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		248.321.894.134	218.290.458.668
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(239.731.421.574)	(314.657.285.339)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(20.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.590.472.560	(116.866.826.671)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp)

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.208.151.461	(41.294.949.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.067.598.679	78.791.224.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	42.275.750.140	37.496.274.914

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân



Hà Nam, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Giám đốc



Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất

- **Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801959419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 4 năm 2018. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

- **Công ty Cổ phần bê tông Thái Hà** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0700775193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03 tháng 10 năm 2019. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.758.000 cổ phần tương ứng 47.580.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn), chiếm 99,96% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAIHA CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 47.600.000.000 VND.

Địa chỉ của Công ty tại: Tổ 6, Phường Quang Trung, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2021, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%
- Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	Sản xuất bê tông	99,96%	99,96%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/09/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/09/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2021
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30.09.2021	01.01.2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1.795.480.332	3.058.538.938
Tiền gửi ngân hàng	26.480.269.808	29.009.059.741
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	14.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	42.275.750.140	36.067.598.679

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	30.09.2021	01.01.2021
	VND	VND
Ngắn hạn	451.688.196.847	434.292.687.748
Công ty Cổ phần FECON	79.135.239.387	109.914.929.309
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	12.633.766.292	14.633.766.292
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	128.284.641.223	49.939.143.183
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	16.118.788.750	20.151.697.015
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	23.178.916.403	35.729.988.482
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Bảo Phúc	48.307.787.900	36.884.025.300
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Hải Đăng	17.809.928.828	16.736.205.528
Công ty CP viễn thông và ĐT xây dựng Bình Sơn	3.782.187.424	4.458.522.424
Công ty cổ phần đầu tư Hicon	4.371.749.440	5.371.749.440
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng Fecon	6.679.747.800	9.685.646.260
Phải thu các đối tượng khác	111.385.443.400	130.787.014.515
Trong đó phải thu các bên liên quan	252.178.786.379	214.985.612.037
Công ty Cổ phần FECON	79.135.239.387	109.914.929.309
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	128.284.641.223	49.939.143.183
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	7.271.088.430	8.242.948.431
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	12.633.766.292	14.633.766.292
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	16.118.788.750	20.151.697.015
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	2.055.514.497	2.417.481.547
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng Fecon	6.679.747.800	9.685.646.260
Dài hạn	-	
Tổng	451.688.196.847	434.292.687.748

5.3 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30.09.2021	01.01.2021
	VND	VND
Ngắn hạn	16.514.496.072	17.027.991.767
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng		23.500.000
Tạm ứng cho nhân viên	16.431.914.128	16.794.701.128
Các khoản khác	82.581.944	209.790.639
Dài hạn	2.744.487.744	2.648.598.398
CP giải phòng mặt bằng khu DV và TM Ngũ Động Sơn	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký cược, ký quỹ dài hạn	226.435.778	130.546.432
Tổng	19.258.983.816	19.676.590.165

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2021	Năm 2020
Tại ngày 01 tháng 01	12.853.843.606	11.790.624.189
Dự phòng trích lập trong kỳ	981.715.354	4.074.849.876
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	859.118.500	3.011.630.459
Tổng	12.976.440.460	12.853.843.606

5.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30.09.2021	01.01.2021
	VND	VND
Nguyên vật liệu	57.552.023.339	38.355.439.988
Công cụ dụng cụ	9.528.662.431	7.911.981.230
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.396.978.077	1.915.790.870
Thành phẩm	142.844.186.561	93.251.307.074
Hàng hóa	2.787.634.826	1.320.932.133
Tổng	216.109.485.233	142.755.451.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.969.738.622)	(10.296.436.275)
Tổng	205.139.746.611	132.459.015.021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Chi phí trả trước

	30.09.2021	01.01.2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.826.267.269	4.100.071.979
Chi phí công cụ dụng cụ	-	611.407.371
Chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp	-	-
Chi phí khác chờ phân bổ	2.826.267.269	
Chi phí vận chuyển		3.488.664.608
Dài hạn	751.178.568	637.897.878
Chi phí sửa chữa, cải tạo	751.178.568	85.548.708
Chi phí khác		552.349.170
Tổng	3.577.445.837	4.737.969.857

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	160.989.209.214	269.963.919.077	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	511.340.383.454
Tăng trong năm	383.500.000	-	-	-	-	383.500.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	383.500.000	-	-	-	-	383.500.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	161.372.709.214	269.963.919.077	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	511.723.883.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	98.669.168.862	203.239.821.410	59.900.318.230	455.697.827	1.338.816.578	363.603.822.907
Tăng trong năm	8.312.037.195	9.596.583.537	3.968.986.837	61.204.000	54.078.471	21.992.890.040
Khấu hao trong năm	8.312.037.195	9.596.583.537	3.968.986.837	61.204.000	54.078.471	21.992.890.040
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	106.981.206.057	212.836.404.947	63.869.305.067	516.901.827	1.392.895.049	385.596.712.947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	62.320.040.352	66.724.097.667	17.778.671.925	384.983.355	528.767.248	147.736.560.547
Tại 30/09/2021	54.391.503.157	57.127.514.130	13.809.685.088	323.779.355	474.688.777	126.127.170.507

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản thuê tài chính**5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	6.722.430.109	431.346.000	7.153.776.109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	6.722.430.109	431.346.000	7.153.776.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	1.679.111.503	416.039.717	2.095.151.220
Tăng trong năm	130.956.435	5.250.006	136.206.441
Khấu hao trong năm	130.956.435	5.250.006	136.206.441
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	1.810.067.938	421.289.723	2.231.357.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	5.043.318.606	15.306.283	5.058.624.889
Tại 30/09/2021	4.912.362.171	10.056.277	4.922.418.448

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.10 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30.09.2021	01.01.2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	127.054.189.353	78.282.444.539
Công ty TNHH Trường Hải	39.539.726.970	30.001.455.141
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	3.100.676.407	2.792.637.305
Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội	3.726.175.000	1.240.772.500
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Minh Huyền	127.600.000	1.448.040.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Việt Xô	456.370.762	-
Công ty TNHH cơ khí Thành Long	3.890.545.702	2.818.953.018
Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và DVTM Quang Khánh	2.795.361.552	1.034.810.477
Phải trả các đối tượng khác	73.417.732.960	38.945.776.099
Dài hạn	-	
Tổng	127.054.189.353	78.282.444.539

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01.01.2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30.09.2021 VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Phải nộp	4.809.199.491	13.103.736.666	12.381.858.227	5.531.077.930
Thuế giá trị gia tăng	4.265.823.027	5.174.122.374	4.687.778.732	4.752.166.669
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.639.057.186	3.639.057.186	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.950.288	16.950.288	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.976.633.925	3.502.597.095	474.036.830
Thuế thu nhập cá nhân	539.008.464	143.512.604	377.819.138	304.701.930
Thuế tài nguyên	4.368.000	4.076.800	8.272.300	172.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	143.383.488	143.383.488	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phải thu	291.109.917	167.659.075	(89.636.767)	33.814.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.020.173	-	(94.020.173)	-
Khác	197.089.744	167.659.075	4.383.406	33.814.075

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.12 Chi phí phải trả

	30.09.2021	01.01.2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	1.990.145.990	3.013.088.749
Lãi vay	128.278.997	147.131.799
Chi phí phải trả khác	1.861.866.993	2.865.956.950
Dài hạn	-	-
Tổng	1.990.145.990	3.013.088.749

5.13 Phải trả khác

	30.09.2021	01.01.2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	11.662.137.461	1.150.068.772
Kinh phí công đoàn	712.871.794	660.663.355
Bảo hiểm xã hội	307.788.254	1.311.975
Cổ tức phải trả	10.250.000.000	
Phải trả phải nộp khác	391.477.413	488.093.442
Dài hạn	320.000.000	320.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	320.000.000	320.000.000
Chi phí phải trả khác		
Tổng	11.982.137.461	1.470.068.772

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	30.09.2021			01.01.2021		
	Số có khả năng trả		Trong năm		Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	145.275.156.480	145.275.156.480	248.321.894.134	239.630.621.574	136.583.883.920	136.583.883.920
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Công thương Hà Nam	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	-	-	7.134.602.309	16.876.319.370	9.741.717.061	9.741.717.061
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	32.237.972.694	32.237.972.694	72.789.936.417	87.477.699.761	46.925.736.038	46.925.736.038
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi N	11.096.369.854	11.096.369.854	30.773.273.394	31.311.456.876	11.634.553.336	11.634.553.336
Nợ dài hạn đến hạn trả - MB Hà Nam	151.200.100	151.200.100	100.800.000	176.400.000	226.800.100	226.800.100
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh	66.961.444.915	66.961.444.915	77.747.820.506	48.247.520.330	37.461.144.739	37.461.144.739
Ngân hàng MB - CN Thanh hóa	15.393.084.542	15.393.084.542	22.956.505.004	21.744.388.560	14.180.968.098	14.180.968.098
Ngân hàng VCB - CN Nghi Sơn	19.435.084.375	19.435.084.375	36.818.956.504	33.796.836.677	16.412.964.548	16.412.964.548
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	252.000.000	252.000.000	-	100.800.000	352.800.000	352.800.000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	252.000.000	252.000.000	-	100.800.000	352.800.000	352.800.000
Tổng	145.527.156.480	145.527.156.480	248.321.894.134	239.731.421.574	136.936.683.920	136.936.683.920

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính giữa năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	82.856.383.766	55.744.266.009	569.520.977.960
Lãi trong năm	-	-	-	-	29.138.464.519	(1.269.504.896)	27.868.959.623
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(4.850.000.000)	(25.350.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.116.533.942	(12.198.113.021)	(317.579.052)	(5.399.158.131)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.645.871.000)	-	(1.645.871.000)
Điều chỉnh giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	28.963.823.494	77.650.864.264	49.307.182.061	564.994.908.452
Số dư tại 01/01/2021	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	77.650.864.264	49.307.182.061	557.878.374.510
Lãi trong năm	-	-	-	-	16.989.487.710	1.903.107.705	18.892.595.414
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.250.000.000)	-	(10.250.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.180.343.943	(6.967.239.905)	-	(2.786.895.962)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(369.000.000)	-	(369.000.000)
Thường ban điều hành	-	-	-	-	(278.689.596)	-	(278.689.596)
Số dư tại 30/09/2021	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	26.027.633.495	76.775.422.473	51.210.289.766	563.086.384.366

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 30.09.2021			Ngày 31.12.2020		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	51,00%	20.910.000	209.100.000.000	51,00%	20.910.000	209.100.000.000
Công ty Cổ phần FECON	10,95%	4.491.494	44.914.940.000	10,95%	4.491.494	44.914.940.000
Vốn góp của đối tượng khác	38,05%	15.598.506	155.985.060.000	38,05%	15.598.506	155.985.060.000
Tổng	100%	41.000.000	410.000.000.000	100%	41.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	(10.250.000.000)	(20.500.000.000)
Phân phối các quỹ	(6.967.239.905)	(12.198.113.021)

d. Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	442.973.465.962	403.418.263.646
Tổng	442.973.465.962	403.418.263.646

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020
	VNĐ	VNĐ
Hàng bán bị trả lại	174.050.091	-
Tổng	174.050.091	-

5.20 Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	400.113.542.591	347.544.000.624
Tổng	400.113.542.591	347.544.000.624

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021 VNĐ	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	452.723.185	863.793.884
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
Tổng	452.723.185	863.793.884

5.22 Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021 VNĐ	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020 VNĐ
Lãi tiền vay	6.931.832.586	9.013.439.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá	296.371.447	13.585.072
Tổng	7.228.204.033	9.027.024.160

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021 VNĐ	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020 VNĐ
Chi phí bán hàng	1.243.563.372	1.587.471.599
Chi phí nhân viên	1.043.682.408	1.112.330.496
Chi phí NVL, bao bì	-	
Chi phí bằng tiền khác	199.880.964	475.141.103
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.567.996.106	12.870.792.213
Chi phí nhân viên	7.450.555.841	8.429.554.878
Chi phí NVL, bao bì, CCDC	395.846.842	575.551.351
Chi phí khấu hao TSCĐ	701.987.971	804.982.109
Chi phí bằng tiền khác	4.004.980.452	3.046.078.875
Lợi thế thương mại	14.625.000	14.625.000
Tổng	13.811.559.478	14.458.263.812

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021 VNĐ	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020 VNĐ
Thu nhập khác	869.689.633	1.675.337.789
Thanh lý tài sản	-	
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	-	
Thu nhập khác	869.689.633	1.675.337.789
Chi phí khác	99.293.071	639.145.190
Điều chỉnh giảm tài sản	-	
Xử phạt theo Kiến nghị KTNN	42.753.697	
Chi phí khác	56.539.374	639.145.190
Tổng	770.396.562	1.036.192.599

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021 VNĐ	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.976.633.925	6.594.494.465
Tổng	3.976.633.925	6.594.494.465

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Hà Thế Phương	Chủ tịch HĐQT	112.500.000	189.000.000
Phan Khắc Long	Phó chủ tịch HĐQT	45.000.000	75.000.000
Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	36.000.000	60.000.000
Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT (độc lập)	36.000.000	60.000.000
Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT (độc lập)	36.000.000	60.000.000
Phạm Trung Thành	Giám đốc công ty	432.981.689	444.081.476
Cao Văn Thái	Phó giám đốc công ty	272.409.314	282.291.360
Lương Anh Kiêm	Phó giám đốc công ty	285.700.000	178.100.000
Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	242.734.000	254.153.000
Tổng		1.499.325.003	1.602.625.836

Số dư các bên liên quan

<i>Người mua trả tiền trước</i>	Tính chất giao dịch	30.09.2021 VNĐ	01.01.2021 VNĐ
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Bán cọc	1.733.012.000	832.700.000
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30.09.2021 VNĐ	01.01.2021 VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Dịch vụ	146.055.646	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30.09.2021 VNĐ	01.01.2021 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	79.135.239.387	109.914.929.309
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	128.284.641.223	49.939.143.183
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	2.055.514.497	2.417.481.547
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Bán cọc	16.118.788.750	20.151.697.015
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Thuê xe	7.271.088.430	8.242.948.431
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng Fecon	Bán cọc	6.679.747.800	9.685.646.260
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	Bán cọc	12.633.766.292	14.633.766.292
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Tiền mua vật tư	8.343.439.963	10.666.140.418
Phải thu khác			
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng		-	23.500.000

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021 VNĐ	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	26.873.271.155	147.877.312.371
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	247.019.394.475	29.638.913.455
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Bán cọc	3.034.858.305	22.499.876.900
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng Fecon	Bán cọc	4.262.280.000	10.112.190.000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ Hải Dương	Dịch vụ Bán vật tư	1.258.667.945	
Công ty TNHH bê tông Phan Vũ Quảng Bình	Bán vật tư	54.330.120	
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Bán xe Bán cọc	25.581.817	530.000.000
Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2021 - 30/09/2021 VNĐ	Từ 1/1/2020 - 30/09/2020 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL	36.381.517.631	54.558.344.175
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Mua dịch vụ		518.203.864
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Mua vật tư	3.808.870.340	
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Dịch vụ	132.777.860	

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý III.2021	Quý III.2020	Thay đổi	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.626.063.644	130.595.184.291	31.030.879.353	24%
Giá vốn hàng bán	144.448.397.603	115.518.976.813	28.929.420.790	25%
Lãi gộp	17.177.666.041	15.076.207.478	2.101.458.563	14%
Doanh thu hoạt động tài chính	250.790.275	590.500.769	(339.710.494)	-58%
Chi phí tài chính	2.531.566.684	2.188.148.703	343.417.981	16%
Chi phí bán hàng	293.953.732	483.099.545	(189.145.813)	-39%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.969.886.260	4.653.157.321	(683.271.061)	-15%
Thu nhập khác	137.446.617	1.006.900.061	(869.453.444)	-86%
Chi phí khác	48.867.145	542.729.018	(493.861.873)	-91%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.721.629.113	8.806.473.721	1.915.155.392	22%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.827.022.590	7.028.455.562	1.798.567.028	26%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III.2021 tăng 26% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu thuần hợp nhất từ bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III.2021 tăng 24% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 31 tỷ đồng nguyên nhân là do công ty đã đẩy mạnh việc hoàn thành các thủ tục nghiệm thu sản phẩm ghi nhận doanh thu ngay trong kỳ xuất hàng. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III.2021 so với cùng kỳ năm trước.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 30.09.2020.

Hà Nam, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Trung Thành